

CTCP Thương mại Hóc Môn (HNX: HTC)

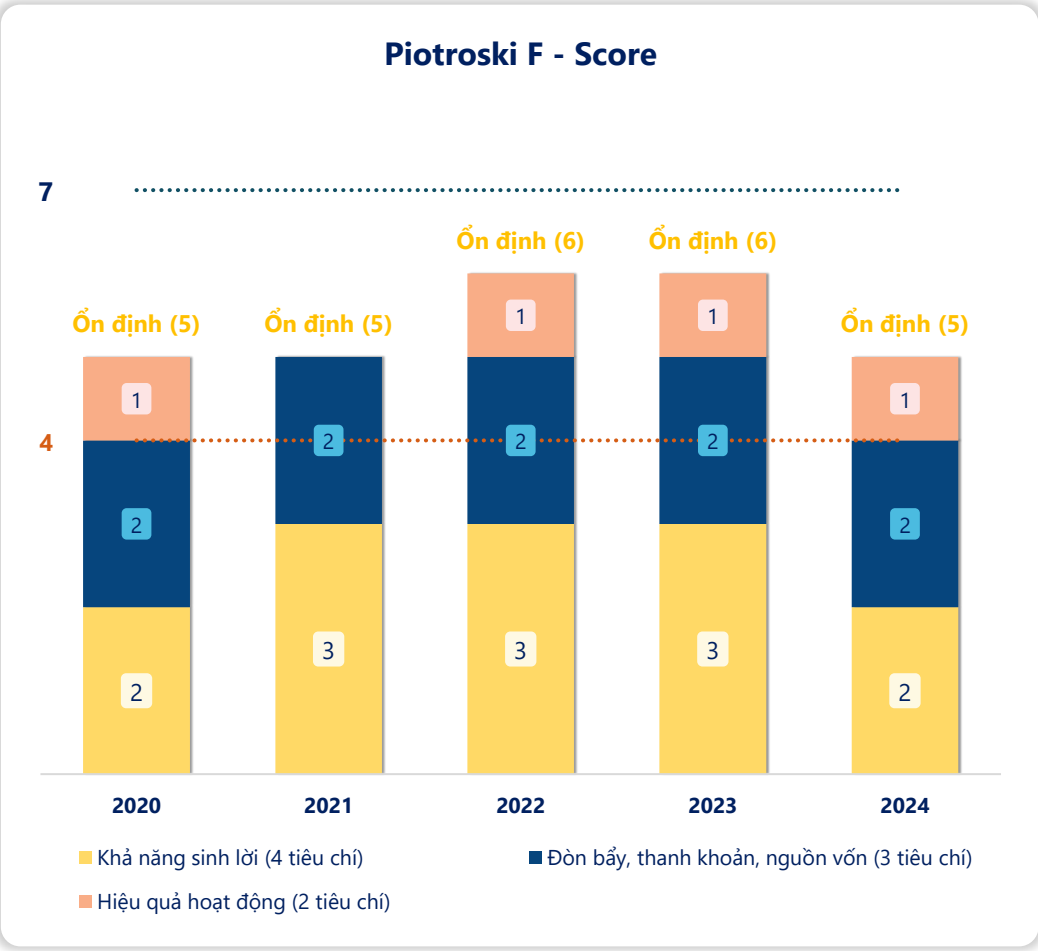
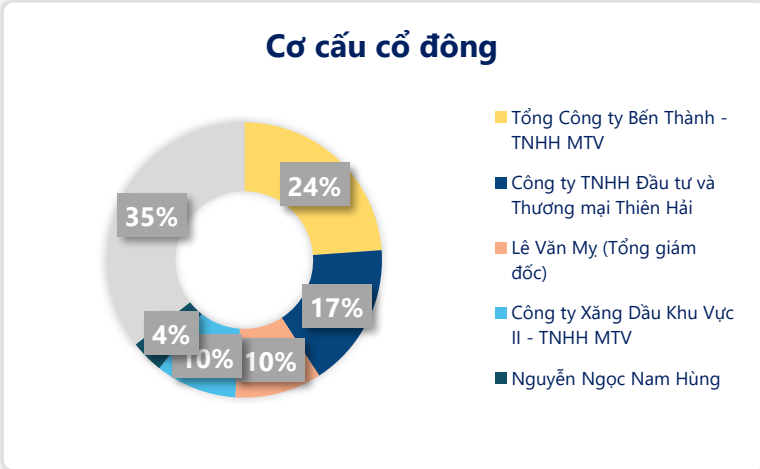
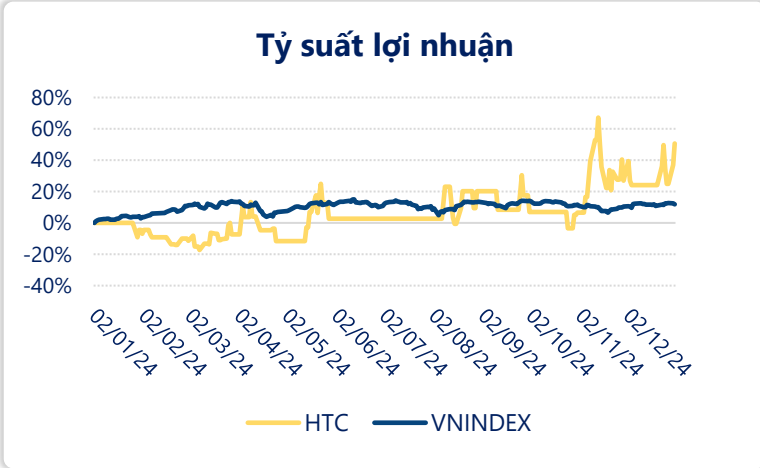
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	31,200 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	22.9%	42.5%	48.3%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	5/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024	YoY
1,015	▼ 27.0	▼ 2.6%
tỷ VNĐ		

LN sau thuế	2024	YoY
30.7	▼ 15.5	▼ 33.6%
tỷ VNĐ		

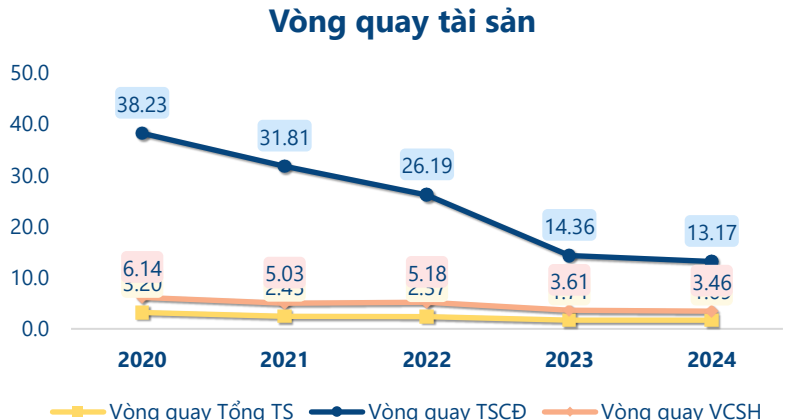
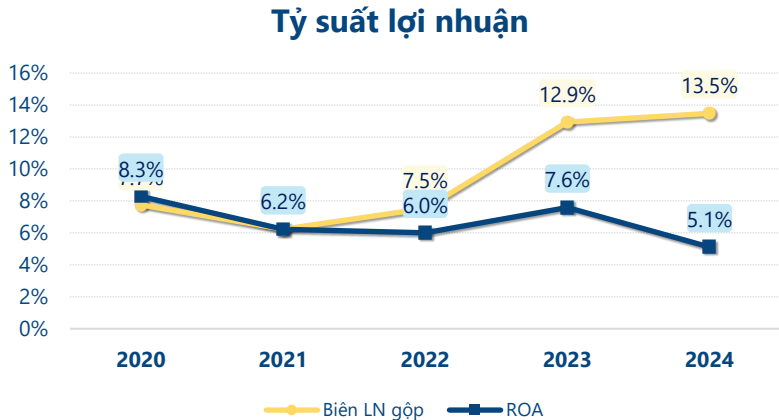
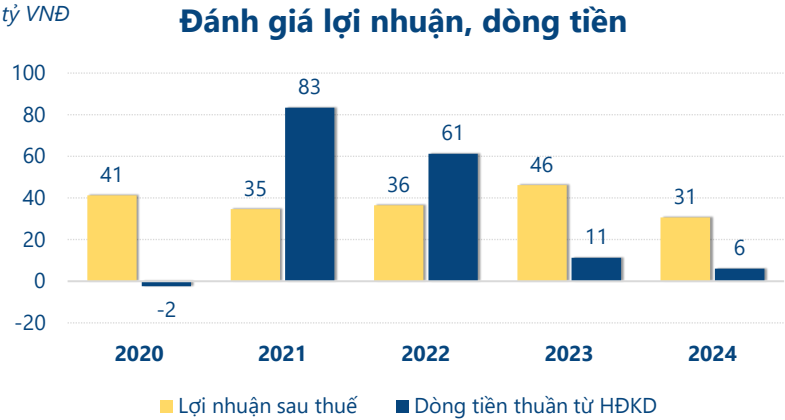


Năm 2024, F-Score của **HTC** đạt **5/9** thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Ổn định**".

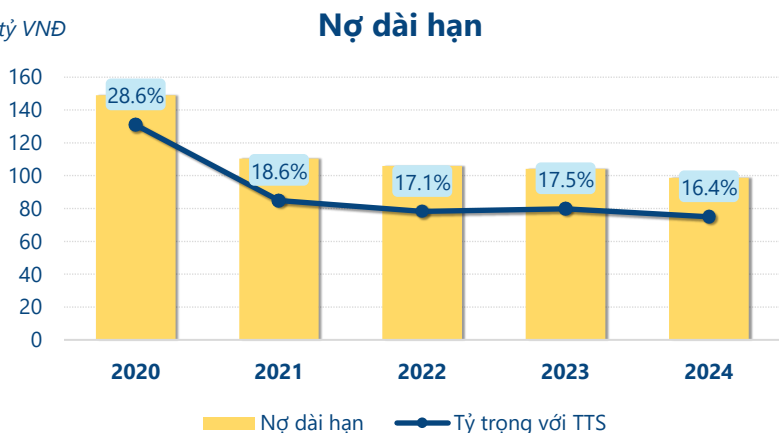
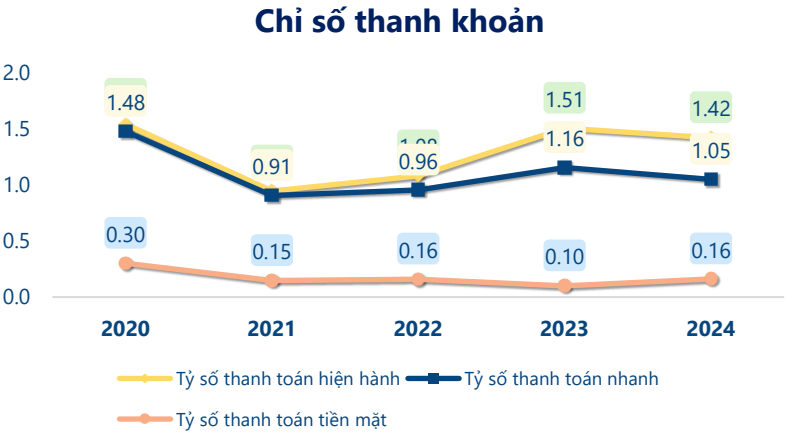
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Thương mại Hóc Môn (HNX: HTC)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **HTC**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	602	597	0.8%
Tài sản ngắn hạn	285	276	3.1%
Tiền và tương đương tiền	32.4	18.4	76.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	147	153	-4.5%
Phải thu ngắn hạn	23.1	29.4	-21.4%
Hàng tồn kho	74.4	64.3	15.7%
Tài sản ngắn hạn khác	8.14	10.6	-23.5%
Tài sản dài hạn	317	321	-1.1%
Phải thu dài hạn	7.25	7.25	0.0%
Tài sản cố định	75.6	78.5	-3.7%
Bất động sản đầu tư	21.4	22.8	-6.1%
Tài sản dở dang	140	140	-0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	59.5	58.3	1.9%
Tài sản dài hạn khác	13.5	13.7	-0.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	299	288	3.9%
Nợ ngắn hạn	200	183	9.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	57.9	35.1	65.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	15.4	18.6	-17.0%
Nợ dài hạn	98.7	104	-5.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	303	309	-2.0%
Vốn chủ sở hữu	291	297	-2.1%
Vốn điều lệ	165	165	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	12.5	12.5	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,593	1,365	1,434	1,042	1,015
Giá vốn hàng bán	1,470	1,280	1,326	907	878
Lợi nhuận gộp	123	85.0	108	135	137
Doanh thu HĐTC	7.25	6.85	12.9	12.1	9.87
Chi phí TC	2.23	0.89	1.60	2.52	1.94
Chi phí lãi vay	2.23	0.89	1.60	2.52	1.94
LN trong công ty LKLD	1.06	2.63	1.16	2.04	1.14
Chi phí bán hàng	44.3	33.5	36.9	43.9	55.3
Chi phí QLDN	39.2	18.3	38.4	45.6	47.0
LN thuần từ HĐKD	45.8	41.8	45.3	56.9	43.5
Lợi nhuận khác	3.61	0.14	-0.04	0.08	-4.45
LN trước thuế	49.4	41.9	45.2	57.0	39.1
Lợi nhuận sau thuế	41.3	34.7	36.4	46.2	30.7
LNST của CĐ cty mẹ	41.3	34.7	36.4	46.2	30.7

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2.36	83.4	61.3	11.4	6.06
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.04	-38.1	-35.1	-22.8	13.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	11.3	-43.5	-19.7	-5.67	-5.17
Tiền đầu kỳ	20.2	27.2	29.0	35.4	18.4
Lưu chuyển tiền thuần	6.92	1.80	6.48	-17.1	14.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	27.2	29.0	35.4	18.4	32.4